

Bản án số: **03/2020/DSST**

Ngày: 12/6/2020.

"V/v Tranh chấp về hợp đồng dân sự"

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ M- TỈNH QUẢNG NINH

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Vũ Thị Thanh Phương

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Văn Giang và bà Nguyễn Thị Ngọc.

-Thư ký phiên tòa: Bà: Nguyễn Thị Ngọc Anh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố M tham gia phiên tòa: Ông:
Cao Đức Hùng - Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 6 năm 2020 tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân thành phố M, tỉnh Quảng Ninh mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 03/TLST-DS ngày 08/01/2020 về việc “*Tranh chấp về hợp đồng dân sự*” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 02/2020/QĐST- DS ngày 23/3/2020; quyết định hoãn phiên tòa số 03/2020/HPT- DS ngày 23/4/2020; quyết định hoãn phiên tòa số 06/2020/HPT- DS ngày 14/5/2020 và quyết định hoãn phiên tòa số 08/HPT - DS ngày 28/5/2020 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Công ty TNHH Q, địa chỉ: Số 11, phố L, phường Tr, thành phố M, tỉnh Quảng Ninh.

+ Người đại diện theo pháp luật: Ông Phạm Văn Q, chức vụ: Giám đốc.

+ Người đại diện theo ủy quyền: Ông Phạm Văn T, sinh năm: 1962; địa chỉ: Tổ xx, khu xA, phường C, thành phố H, tỉnh Quảng Ninh. Có mặt.

Bị đơn: Ông Nguyễn Hữu T1, sinh năm 1983; địa chỉ: Bxx, Green Bay Vilage, tổ x, khu x, phường H, thành phố H, tỉnh Quảng Ninh. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 14/10/2019 của đại diện hợp pháp của nguyên đơn ông Phạm Văn Q, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa của đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là ông Phạm Văn T trình bày:

Công ty Trách nhiệm hữu hạn Q (sau đây gọi tắt là công ty Q) là doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường bộ và đã được cấp phép đăng ký kinh doanh theo quy định. Từ năm 2011 giữa công ty Q và ông Nguyễn Hữu T1 có ký các hợp đồng

vận chuyển khách du lịch vào ngày 01/01 hàng năm (cụ thể năm 2012 là hợp đồng số 02/HĐVC; năm 2016 là hợp đồng số 07/HĐVC). Đây là những bản hợp đồng nguyên tắc, không xác định giá trị cụ thể. Việc xác định giá trị hợp đồng dựa vào việc thỏa thuận bằng miệng về số lượng khách, giá cả, tiền tạm ứng, sau mỗi chuyến đi sẽ thanh toán hết, nếu không thanh toán hết hai bên sẽ chốt nợ bằng văn bản riêng.

Quá trình hai bên thực hiện hợp đồng Công ty Q đã thực hiện hoàn thành đầy đủ phần công việc thỏa thuận giữa hai bên và ông T1 còn nợ công ty Q số tiền như sau:

- Số tiền nợ tồn của năm 2011 chuyển sang năm 2012 là: 310.100.000đ, nợ phát sinh từ ngày 23/01/2012 đến ngày 27/01/2012 là: 489.350.000đ = 799.450.000đ được ông T1 xác nhận tại giấy “Thông báo công nợ” ngày 28/01/2012.

- Số tiền nợ của tháng 01, 02, 06, 07, 08/2012 là: 542.960.000đ thể hiện tại giấy “Thanh toán tháng 01,02,06,07,08/2012” có xác nhận của ông Nguyễn Hữu T1.

- Số tiền nợ năm 2016 là: 2.429.586.000đ thể hiện tại “Biên bản đối chiếu và xác nhận công nợ” đề ngày 30/8/2016 cũng có xác nhận của ông Nguyễn Hữu T1.

Riêng đối với số tiền 173.600.000đ thể hiện tại phiếu xác nhận công nợ tháng 05/2018 có xác nhận của chị Ngô Hồng Kh mà ông T1 không thừa nhận nên quá trình chuẩn bị xét xử người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Phạm Văn T đã rút yêu cầu này.

Đối với yêu cầu tính lãi theo lãi suất tiền vay ngắn hạn đối với số nợ trên theo mức lãi suất tiền vay của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, tại phiên Tòa hôm nay người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Phạm Văn T đã rút yêu cầu này.

Đến nay Công ty Q đề nghị Tòa án buộc ông Nguyễn Hữu T1 phải thanh toán cho Công ty số tiền nợ của các năm 2011, 2012, 2016 đã có xác nhận của ông T1 với tổng số tiền là: 3.771.996.000đ (*ba tỷ, bảy trăm bảy mươi một triệu, chín trăm chín mươi sáu nghìn đồng*)

Quá trình giải quyết vụ án bị đơn ông Nguyễn Hữu T1 có lời khai, quan điểm như sau:

Ông T1 khẳng định chữ ký dưới “Đại diện bên B” trong các hợp đồng vận chuyển khách du lịch số 02 ngày 01/01/2012 và số 07 ngày 01/01/2016 do Công ty Q cung cấp đúng là chữ ký của ông T1, nhưng các bản hợp đồng này đều là do bà H (vợ ông Q) nhờ ký để làm hồ sơ thuế. Chữ ký xác nhận “Nguyễn Hữu T1” tại các giấy “Thông báo công nợ” ngày 28/01/2012, Giấy “Thanh toán tháng 01,02,06,07,08/2012” và “Biên bản đối chiếu và xác nhận công nợ” đề ngày 30/8/2016 đều là của ông T1, tuy nhiên việc ông ký xác nhận không phải tự cách cá nhân mà là đại diện cho các Công ty lữ hành nơi ông công tác tại thời điểm ký kết. Cụ thể như sau:

Đối với số tiền đối chiếu công nợ tại “Giấy thông báo công nợ” đề ngày 28/01/2012 với tổng số tiền chốt nợ là 799.450.000đ (*bảy trăm chín mươi chín triệu, bốn trăm năm mươi nghìn đồng*) và “Bảng thanh toán tháng 01, 02, 06, 07, 08/2012” với tổng nợ: 542.960.000đ (*năm trăm bốn mươi hai triệu, chín trăm sáu mươi nghìn đồng*) là do lúc đó ông T1 là trưởng phòng của Công ty Cổ phần du lịch Quảng Ninh nên được quyền đại diện ký và xác nhận công nợ cho Công ty, địa chỉ công ty: đường H, phường B, thành phố H; người đại diện theo pháp luật: chị Phạm Thị H - Chức vụ: Tổng giám đốc) chứ không phải nợ cá nhân của ông T1.

Đối với số tiền nợ thể hiện tại “Biên bản đối chiếu và xác nhận công nợ” đề ngày 30/8/2016 là món nợ của Công ty cổ phần khám phá Du lịch Việt, địa chỉ: số xx, đường Tr, phường Tr, thành phố M, do ông Đỗ Tiến D làm giám đốc không phải nợ cá nhân của ông T1. Tại thời điểm này ông T1 đang làm nhân viên của công ty và không đủ thẩm quyền chốt công nợ giữa 02 công ty, lý do ông T1 ký vào biên bản đối chiếu xác nhận công nợ này là do lúc đó chị Phạm Thị Thùy L - kết toán của Công ty cổ phần khám phá du lịch Việt đã đối chiếu nợ với ông Phạm Văn Q của công ty TNHH Q nhờ ông T1 ký làm chứng xác nhận việc đã đối chiếu.

Về Bảng đối chiếu xác nhận công nợ tháng 05/2018 đề ngày 04/10/2019 liên quan đến số tiền 173.600.000đ không phải do ông T1 ký mà do chị Ngô Hồng Khế toán của công ty VTA; địa chỉ ở Hà Nội (ông T1 không rõ chính xác) ký xác nhận và không thừa nhận liên quan đến khoản nợ này.

Quá trình giải quyết vụ án ông T1 có quan điểm sẽ cung cấp chứng cứ chứng minh xác định những văn bản ông T1 đã ký chốt nợ không liên quan đến nợ cá nhân mà là nợ của công ty nơi ông T1 làm việc để Tòa án làm căn cứ giải quyết vụ án nhưng đến nay ông T1 chưa thực hiện theo Quyết định yêu cầu cung cấp tài liệu, chứng cứ số 01/2020 ngày 02/3/2020 của Tòa án nhân dân thành phố M, tỉnh Quảng Ninh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố M tỉnh Quảng Ninh phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án và việc giải quyết vụ án:

Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử trong quá trình giải quyết vụ án: Tòa án nhân dân thành phố M thụ lý giải quyết vụ án là đúng quy định của pháp luật; xác định đúng quan hệ pháp luật, tư cách tham gia tố tụng, tiến hành mở phiên tòa sơ thẩm được thực hiện đúng, đầy đủ, đảm bảo các quyền và nghĩa vụ của các đương sự theo quy định của pháp luật. Đối với nguyên đơn đã chấp hành đầy đủ các quy định của pháp luật khi tham gia tố tụng, bị đơn chưa chấp hành đầy đủ quyền, nghĩa vụ theo quy định tại khoản 16 Điều 70 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về đường lối giải quyết vụ án: Áp dụng: Điều 523; Điều 525; điểm b khoản 1 Điều 688 Bộ luật Dân sự.

- Chấp nhận đơn khởi kiện của Công ty trách nhiệm hữu hạn Q về việc "*Tranh chấp về hợp đồng vận chuyển khách du lịch*".

Buộc ông Nguyễn Hữu T1 phải trả cho Công ty trách nhiệm hữu hạn Q tổng

số tiền thỏa thuận dịch vụ vận chuyển khách du lịch còn nợ là: 3.771.996.000đ (*ba tỷ, bảy trăm bảy mươi một triệu, chín trăm chín mươi sáu nghìn đồng*).

- Đình chỉ 1 phần yêu cầu khởi kiện của Công ty trách nhiệm hữu hạn Q đối với số tiền 173.600.000đ.

- Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của Công ty trách nhiệm hữu hạn Q đối với yêu cầu tính lãi đối với số tiền nợ trên.

Quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn đã cung cấp các chứng cứ cho Tòa án gồm: Công văn số 80 ngày 11/12/2019 và Giấy giới thiệu số 120 ngày 23/12/2019 của Công ty TNHH Q để xác nhận nơi cư trú của bị đơn (02 bản chính); Giấy ủy quyền (01 bản chính); Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (01 bản sao); Giấy chứng minh nhân dân (02 bản sao); Hợp đồng vận chuyển khách du lịch số 02 ngày 01/01/2012+ Thông báo công nợ ngày 28/01/2012, Bảng thanh toán tháng 01, 02, 06, 07, 08/2012 (03 bản sao); Hợp đồng vận chuyển khách du lịch số 07 ngày 01/01/2016 (01 bản sao); Biên bản đối chiếu và xác nhận công nợ ngày 30/8/2016 (01 bản sao); Bảng đối chiếu xác nhận công nợ tháng 05/2018 ngày 04/10/2019 (01 bản sao); Công văn số 13 ngày 03/9/2019 của Công ty TNHH Q (bản chính); Cuống gửi bưu điện (06 liên hồng).

Nội dung các đương sự thống nhất được: Xác định được số nợ mà ông Nguyễn Hữu T1 đã chốt là 3.771.996.000đ (*ba tỷ, bảy trăm bảy mươi một triệu, chín trăm chín mươi sáu nghìn đồng*).

Nội dung các đương sự không thống nhất được: Nghĩa vụ chịu trách nhiệm trả nợ.

Các đương sự không thống nhất được việc giải quyết vụ án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ và căn cứ vào kết quả tranh tụng, hội tại phiên tòa. Sau khi nghe đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố M phát biểu về việc tuân theo pháp luật trong tố tụng dân sự và quan điểm giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thủ tục tố tụng:

1.1. *Xác định quan hệ tranh chấp*: Công ty Q là pháp nhân đăng ký kinh doanh theo quy định các ngành nghề liên quan đến dịch vụ lữ hành, vận chuyển hành khách. Ông T1 là người đứng ra ký hợp đồng với Công ty Quang H các hợp đồng vận chuyển hành khách với tư cách cá nhân. Giữa hai bên đều thống nhất được có sự việc ký hợp đồng, việc chốt nợ số tiền theo các biên bản vay nợ đối với tổng số tiền 3.771.996.000đ (*ba tỷ, bảy trăm bảy mươi một triệu, chín trăm chín mươi sáu nghìn đồng*) thể hiện tại các văn bản: “thông báo công nợ” ngày 28/01/2012; giấy “thanh toán tháng 01,02,06,07,08/2012” và “biên bản đối chiếu và xác nhận công nợ” đề ngày 30/8/2016. Vì vậy, giữa hai bên đã phát sinh từ quan hệ hợp đồng dịch vụ vận chuyển khách du lịch đây là quan hệ dân sự quy định tại Mục 9, Mục 10 của Bộ luật Dân sự; xác định là loại tranh chấp dân sự về việc

"Tranh chấp về giao dịch dân sự, hợp đồng dân sự" quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự.

1.2. *Về xác định thẩm quyền giải quyết:* Bị đơn có nơi cư trú tại thành phố H, tỉnh Quảng Ninh, tuy nhiên khi ký các hợp đồng các bên đã thỏa thuận tại Điều 11 của Hợp đồng về việc "Giải quyết tranh chấp" tại Tòa án nhân dân thành phố M, tỉnh Quảng Ninh, mặt khác các bên phát sinh quan hệ trên cơ sở ký kết và thực hiện hợp đồng tại thành phố M nên vụ án thuộc thẩm quyền của giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố M, tỉnh Quảng Ninh theo quy định tại điểm g khoản 1 Điều 40 Bộ luật tố tụng dân sự.

1.3. *Xác định thời hiệu:* Căn cứ vào các hợp đồng vận chuyển du lịch giữa Công ty Q và ông Nguyễn Hữu T1 đã ký kết cũng như việc chốt nợ giữa hai bên có căn cứ xác định: Hai bên đã thực hiện việc giao kết hợp đồng vận chuyển khách du lịch trong thời gian dài từ năm 2011 và việc thanh toán tiền cũng như chốt nợ kế tiếp gối nhau, hai bên chỉ thực sự chấm dứt việc tiếp tục giao kết hợp đồng mới sau thời điểm Công ty Q chốt nợ tháng 05/2018 (số tiền 173.600.000đ mà ông T1 không thừa nhận) vào ngày 04/10/2019. Công ty Q đã nhiều lần gửi thông báo cho ông T1 nhưng ông T1 không thực hiện việc thanh toán công nợ nên công ty Q đã khởi kiện ra Tòa án. Đảm bảo thời hiệu theo quy định tại Điều 429 Bộ luật dân sự.

1.4. *Xác định tư cách tham gia tố tụng:* Nguyên đơn là Công ty TNHH Q có người đại diện theo pháp luật là ông Phạm Văn Q; người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là ông Phạm Văn T; bị đơn là ông Nguyễn Hữu T1 theo khoản 2, khoản 3 Điều 68 Bộ luật tố tụng dân sự.

1.5. *Về thủ tục mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải:* Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành mở nhiều phiên họp để các đương sự thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình trong các phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải tuy nhiên bị đơn ông Tào đều vắng mặt nên không thực hiện được việc mở phiên họp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải.

1.6. *Tòa án đã tiến hành triệu tập họp lệ đối với các đương sự:* Nguyên đơn chấp hành đúng, đảm bảo theo quy định; bị đơn không chấp hành việc tham gia hòa giải, tham gia phiên Tòa (lần 1 vắng mặt không có lý do; lần 2, lần 3 vắng mặt có đơn xin hoãn phiên tòa lý do đi điều trị bệnh; bố trí công việc, tuy nhiên ngoài đơn trình bày bị đơn không có tài liệu căn cứ chứng minh cho nội dung trình bày; xét nội dung xin hoãn phiên tòa của bị đơn không thuộc trường hợp "...sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan..." đảm bảo các điều kiện theo quy định tại Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự). Do đó, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn theo điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]. Về nội dung vụ án Hội đồng xét xử nhận định:

2.1. Về căn cứ pháp lý của hợp đồng:

Các hợp đồng vận chuyển khách du lịch số 02/HĐVC ngày 01/01/2012 và hợp đồng số 07/HĐVC ngày 01/01/2016 được giao kết bởi Bên A là Công ty TNHH Q, có người đại diện hợp pháp là ông Phạm Văn Q (có đăng ký ngành nghề

kinh doanh phù hợp với nội dung thực hiện hợp đồng) và bên B là ông Nguyễn Hữu T1. Giữa 2 bên phát sinh tranh chấp giao dịch dân sự trên cơ sở đảm bảo đầy đủ các điều kiện có hiệu lực của giao dịch dân sự quy định tại Điều 117 của Bộ luật dân sự:

Điều 117. Điều kiện có hiệu lực của giao dịch dân sự quy định:

1. Giao dịch dân sự có hiệu lực khi có đủ các điều kiện sau đây:

- a) Chủ thể có năng lực pháp luật dân sự, năng lực hành vi dân sự phù hợp với giao dịch dân sự được xác lập;*
- b) Chủ thể tham gia giao dịch dân sự hoàn toàn tự nguyện;*
- c) Mục đích và nội dung của giao dịch dân sự không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội.*

2. Hình thức của giao dịch dân sự là điều kiện có hiệu lực của giao dịch dân sự trong trường hợp luật có quy định.

Như vậy có căn cứ xác định hợp đồng số 02 ngày 01/01/2012 và hợp đồng số 07 ngày 01/01/2016 là hợp pháp làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của các bên theo quy định của Bộ luật dân sự.

2.2. Về xác định trách nhiệm trả nợ.

Do các hợp đồng vận chuyển khách du lịch đã ký giữa 02 bên có hiệu lực pháp luật và làm phát sinh quyền nghĩa vụ. Quá trình thực hiện các hợp đồng trên hai bên (Công ty Q và ông T1) đã chốt công nợ với số tiền là 3.771.996.000đ (*ba tỷ, bảy trăm bảy mươi một triệu, chín trăm chín mươi sáu nghìn đồng*) được thể hiện tại “thông báo công nợ” đề ngày 28/01/2012; giấy “thanh toán tháng 01,02,06,07,08/2012” và “biên bản đối chiếu và xác nhận công nợ” đề ngày 30/8/2016.

Trong quá trình giải quyết vụ án ông T1 cho rằng việc chốt số nợ trên là ký đại diện cho Công ty lữ hành nơi ông T1 công tác. Tòa án đã ra Quyết định yêu cầu cung cấp chứng cứ số 01 ngày 02/3/2020 yêu cầu ông T1 trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được quyết định (ngày 06/3/2020) phải cung cấp chứng cứ cho Tòa án để chứng minh việc ký tên tại “giấy thông báo công nợ” đề ngày 28/01/2012 và “bảng thanh toán tháng 01,02,06,07,08/2012” là do ông T1 được đại diện ký và xác nhận công nợ cho Công ty Cổ phần du lịch Quảng Ninh; địa chỉ: đường H, phường B, thành phố H; người đại diện theo pháp luật: Bà Phạm Thị H - chức vụ: Tổng giám đốc. Việc ông T1 ký tên tại “biên bản đối chiếu và xác nhận công nợ” đề ngày 30/8/2016 là do ông được đại diện ký xác nhận nợ cho Công ty cổ phần khám phá du lịch Việt, địa chỉ: số xx, đường Tr, phường Tr, thành phố M, người đại diện theo pháp luật: ông Đỗ Tiến D, chức vụ: giám đốc.

Tuy nhiên hết thời hạn nêu trên ông T1 vẫn không cung cấp được chứng cứ cho Tòa án. Do đó không có căn cứ để xem xét xác định các khoản chốt nợ ông T1 ký là của các Công ty lữ hành như ông T1 trình bày. Do đó, buộc cá nhân ông Nguyễn Hữu T1 phải thanh toán cho Công ty TNHH Q số tiền còn nợ như các biên bản chốt công nợ hai bên đã thống nhất với số tiền là 3.771.996.000đ (*ba tỷ, bảy trăm bảy mươi một triệu, chín trăm chín mươi sáu nghìn đồng*). Sau này nếu có

căn cứ chứng minh ông T1 có quyền làm đơn khởi kiện đối với các Công ty lữ hành như ông T1 trình bày theo quy định của pháp luật.

Đối với số tiền chốt công nợ tháng 05/2018 thể hiện tại biên bản “Bảng đối chiếu và xác nhận công nợ tháng 05/2018” ngày 04/10/2019 với số tiền 173.600.000đ ông Tào không ký xác nhận và không thừa nhận nên người đại diện theo ủy quyền của công ty Q là ông Phạm Văn T đã rút phần yêu cầu này, do đó Hội đồng xét xử đình chỉ đối với phần yêu cầu này.

Đối với yêu cầu tính lãi suất của Công ty Q: Quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn yêu cầu tính tiền lãi đối với số tiền trên kể từ ngày tuyên án sơ thẩm theo mức lãi suất tiền vay ngắn hạn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Tại phiên tòa đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn đã rút yêu cầu này nên Hội đồng xét xử đình chỉ yêu cầu trên.

[3] Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty Q được Tòa án chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí tương ứng với số tiền có nghĩa vụ hoàn trả cho công ty Q theo quy định.

[4] Về quyền kháng cáo : Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

[5] Về quyền kháng nghị: Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp có quyền kháng nghị trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án . Viện kiểm sát nhân dân cấp trên có quyền kháng nghị trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày tuyên án.

[6] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố M , tỉnh Quảng Ninh là phù hợp , có cơ sở chấp nhận

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Khoản 3 Điều 26; điểm g khoản 1 Điều 40 của Bộ luật tố tụng Dân sự.

Áp dụng: Điều 116, Điều 117; khoản 1 Điều 275, Điều 357, Điều 513; Điều 515; Điều 519; Điều 522; Điều 525; điểm b khoản 1 Điều 688 Bộ luật Dân sự.

Căn cứ: Điều 26 Luật thi hành án dân sự .

1.Tuyên xử: Chấp nhận đơn khởi kiện của Công ty trách nhiệm hữu hạn Q về việc "*Tranh chấp về hợp đồng vận chuyển khách du lịch*".

Buộc ông Nguyễn Hữu T1 phải trả cho Công ty trách nhiệm hữu hạn Q tổng số tiền còn nợ là 3.771.996.000đ (*ba tỷ, bảy trăm bảy mươi một triệu, chín trăm chín mươi sáu nghìn đồng*).

Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật nguyên đơn công ty trách nhiệm hữu hạn Q có đơn yêu cầu thi hành án mà ông Nguyễn Hữu T chậm trả cho Công ty trách nhiệm hữu hạn Q đối với số tiền nêu trên khi đến hạn thì ông T1 còn phải

trả lãi đối với số tiền chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự nếu không thỏa thuận được thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự

2. Đình chỉ phần yêu cầu khởi kiện của Công ty trách nhiệm hữu hạn Q đối với số tiền 173.600.000đ thể hiện tại “Bảng đối chiếu và xác nhận công nợ tháng 05/2018” ngày 04/10/2019. Công ty trách nhiệm hữu hạn Q có quyền khởi kiện lại đối với yêu cầu này theo quy định của pháp luật.

3. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của Công ty trách nhiệm hữu hạn Q đối với yêu cầu tính lãi đối với số tiền nợ trên theo mức lãi suất tiền vay ngắn hạn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

4. Về án phí: khoản 4 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 về quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án.

Buộc ông Nguyễn Hữu T1 phải chịu tiền án phí Dân sự sơ thẩm là: 107.439.920đ (*một trăm linh bảy triệu, bốn trăm ba mươi chín nghìn, chín trăm hai mươi đồng*).

Trả lại Công ty trách nhiệm hữu hạn Q số tiền tạm ứng án phí là 55.455.960đ (*năm mươi lăm triệu, bốn trăm năm mươi lăm nghìn, chín trăm sáu mươi đồng*) Công ty trách nhiệm hữu hạn Q đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0000098 ngày 07/01/2020 tại chi cục Thi hành án dân sự thành phố M.

5. Về quyền kháng cáo : Căn cứ Điều 271; khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn có mặt có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 (*mười lăm*) ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn ông Nguyễn Hữu T1 có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (*mười lăm*) ngày kể từ ngày nhận được bản án, hoặc bản án được niêm yết tại nơi cư trú của bị đơn.

6. Về quyền kháng nghị : Căn cứ Điều 278; khoản 1 Điều 280 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp có quyền kháng nghị trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Viện kiểm sát nhân dân cấp trên có quyền kháng nghị trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày tuyên án.

7. Trường hợp bản án, quyết định được Thi hành theo quy định tại Điều 2 luật Thi hành án dân sự thì người được Thi hành án dân sự, người phải Thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận Thi hành án, quyền yêu cầu Thi hành án, tự nguyện Thi hành án hoặc bị cưỡng chế Thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu Thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Quảng Ninh;
- VKSND thành phố M;
- Các đương sự;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(*đã ký*)

- Thi hành án;
- Lưu án văn;
- Lưu hồ sơ vụ án;

Vũ Thị Thanh Phương